Chi tiết mã HS 2922.42.20

Mã HS	2922.42.20
Mô tả hàng hóa	Hợp chất amino chức oxy / - Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng: / - - Axit glutamic và muối của nó: / - - - Muối natri của axit glutamic (MSG)
Đơn vị	kg/lít
Thời điểm tạo	11/11/2026 19:37:13
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/29224220/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	30	30%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K4209
Thuế NK ưu đãi (MFN)	20	20%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N4209
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q4209
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0 (-KH, MY, MM)	0% (trừ KH, MY, MM)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VCFTA	2	2%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	5	5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	8	8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	20	20%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E4156
ATIGA	2022	2022	0	AT!E4117
ATIGA	2023	2023	0	AT!F4117
ATIGA	2024	2024	0	AT!G4117
ATIGA	2025	2025	0	AT!H4117
ATIGA	2026	2026	0	AT!I4117
ATIGA	2027	2027	0	AT!J4117
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	3	AJ!E4155
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F4155
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G4155

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H4155
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I4155
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J4155
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E4159
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F4159
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G4159
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H4159
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I4159
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J4159
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		5	AK!F4159
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H4123
AIFTA	30/12/2022	2022	5	AI!F4119
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	5	AI!G4119
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	5	AI!H4119
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	5	AI!I4119
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	5	AI!J4119
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	5	AI!K4119
VKFTA	2022	2022	5	VK!E4119
VKFTA	2023	2023	5	VK!F4119
VKFTA	2024	2024	5	VK!G4119
VKFTA	2025	2025	5	VK!H4119
VKFTA	2026	2026	5	VK!I4119
VKFTA	2027	2027	5	VK!J4119
VCFTA	2022	2022	11	VC!D4166
VCFTA	2023	2023	9	VC!E4166
VCFTA	2024	2024	7	VC!F4166

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2025	2025	5	VC!G4166
VCFTA	2026	2026	2	VC!H4166
VCFTA	2027	2027	0	VC!I4166
VN-EAEU	2022	2022	5,5	EAV!D4163
VN-EAEU	2023	2023	3,6	EAV!E4163
VN-EAEU	2024	2024	1,8	EAV!F4163
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G4163
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H4163
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I4163
AHKFTA	2022	2022	20	AKH!D4171
AHKFTA	2023	2023	20	AKH!E4171
AHKFTA	2024	2024	20	AKH!F4171
AHKFTA	2025	2025	20	AKH!G4171
AHKFTA	2026	2026	20	AKH!H4171
AHKFTA	2027	2027	20	AKH!I4171
EVFTA	2022	2022	10	EV-NK!D4142
EVFTA	2023	2023	6,6	EV-NK!E4142
EVFTA	2024	2024	3,3	EV-NK!F4142
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G4142
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H4142
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I4142
UKVFTA	2022	2022	10	UKV!D4144
UKVFTA	2023	2023	6,6	UKV!E4144
UKVFTA	2024	2024	3,3	UKV!F4144
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G4144
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H4144

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I4144
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D4142
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E4142
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F4142
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G4142
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H4142
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I4142
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J4142
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D4163
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E4163
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F4163
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G4163
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H4163
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I4163
RCEP B	2022	2022	0	B!D4163
RCEP B	2023	2023	0	B!E4163
RCEP B	2024	2024	0	B!F4163
RCEP B	2025	2025	0	B!G4163
RCEP B	2026	2026	0	B!H4163
RCEP B	2027	2027	0	B!I4163
RCEP C	2022	2022	0	C!D4163
RCEP C	2023	2023	0	C!E4163
RCEP C	2024	2024	0	C!F4163
RCEP C	2025	2025	0	C!G4163
RCEP C	2026	2026	0	C!H4163
RCEP C	2027	2027	0	C!I4163

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2022	2022	0	D!D4163
RCEP D	2023	2023	0	D!E4163
RCEP D	2024	2024	0	D!F4163
RCEP D	2025	2025	0	D!G4163
RCEP D	2026	2026	0	D!H4163
RCEP D	2027	2027	0	D!I4163
RCEP E	2022	2022	0	E!D4166
RCEP E	2023	2023	0	E!E4166
RCEP E	2024	2024	0	E!F4166
RCEP E	2025	2025	0	E!G4166
RCEP E	2026	2026	0	E!H4166
RCEP E	2027	2027	0	E!I4166
RCEP F	2022	2022	0	F!D4163
RCEP F	2023	2023	0	F!E4163
RCEP F	2024	2024	0	F!F4163
RCEP F	2025	2025	0	F!G4163
RCEP F	2026	2026	0	F!H4163
RCEP F	2027	2027	0	F!I4163
VIFTA	2024	2024	16	VI!F3828
VIFTA	2025	2025	12	VI!G3828
VIFTA	2026	2026	8	VI!H3828
VIFTA	2027	2027	4	VI!I3828

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)		15/2024/TT-BYT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
FTA-013	YELLOW	Thuế FTA không thấp hơn MFN	AHKFTA 20%: thuế suất ưu đãi đặc biệt bằng hoặc cao hơn thuế MFN (20%) theo biểu nguồn – áp dụng FTA không mang lại tiết kiệm.	MFN 20%		Cân nhắc áp dụng thuế MFN (nếu nước xuất xứ đáp ứng điều kiện MFN) thay vì chuẩn bị chứng từ xuất xứ FTA.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 2922.42 có 3 dòng thuế; dòng 2922.42.20 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Muối natri của axit glutamic (MSG).	2922.42.10 Axit glutamic; 2922.42.90 Muối khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-003	YELLOW	Có biện pháp PVTM với xuất xứ khác	Chống bán phá giá: Bột ngọt – áp dụng cho ID, CN (1914/QĐ-BCT). Xuất xứ đã chọn không nằm trong danh sách nhưng cần lưu ý rủi ro lẩn tránh.	TR-02 · Áp thuế chống bán phá giá đối với Bột ngọt (ID, CN)	1914/QĐ-BCT	Lưu giữ hồ sơ chứng minh xuất xứ và nhà sản xuất thực tế.	Căn cứ: HT + cột chính sách mặt hàng BT2026 (nguồn); phạm vi chi tiết chưa xác minh
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 20% của mã 2922.42.20 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N4209), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Thực phẩm, phụ gia thực phẩm và bao gói, dụng cụ chưa đựng (15/2024/TT-BYT)
Áp thuế CBPG Bột ngọt (ID, CN) (1914/QĐ-BCT-2025)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.